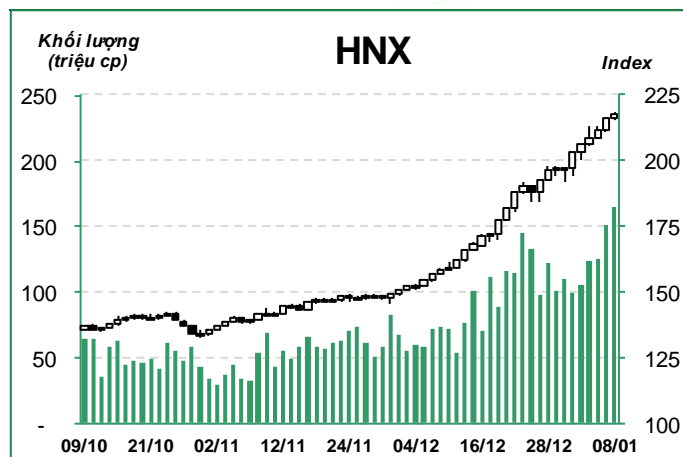
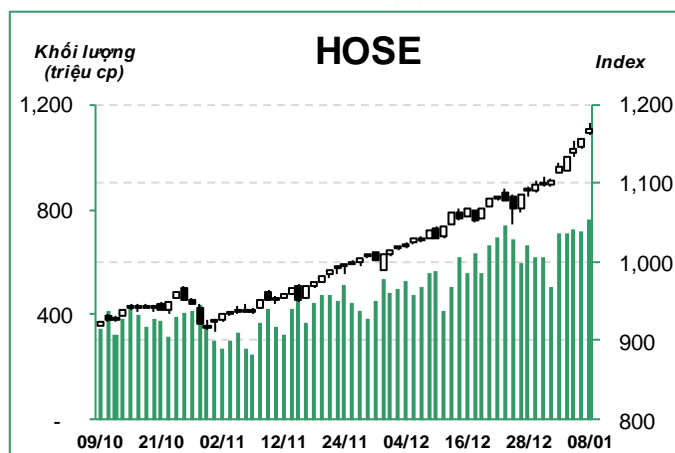


Tổng quan thị trường

08/01/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	1,167.69	0.97%	1,147.86	1.53%	217.40	0.54%
Cuối tuần trước	1,103.87	5.78%	1,070.77	7.20%	203.12	7.03%
Trung bình 20 ngày	1,099.66	6.19%	1,062.38	8.05%	194.96	11.51%
Tổng KLGD (triệu cp)	808.31	5.84%	237.84	1.40%	168.34	-0.62%
KLGD khớp lệnh	763.10	6.06%	220.09	2.17%	165.06	8.40%
Trung bình 20 ngày	656.46	16.24%	191.13	15.15%	116.98	41.10%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	17,865.88	4.96%	8,456.66	4.87%	2,299.32	-17.56%
GTGD khớp lệnh	16,180.32	5.64%	7,386.74	3.10%	2,253.36	0.22%
Trung bình 20 ngày	13,228.72	22.31%	5,976.59	23.59%	1,464.68	53.85%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	311	62%	23	77%	130	37%
Số mã giảm	137	27%	6	20%	79	22%
Số mã đứng giá	55	11%	1	3%	146	41%



Hòa theo đà tăng của thị trường chứng khoán Châu Á cũng như phiên lập đỉnh lịch sử của phố Wall đêm qua, chứng khoán Việt Nam cũng bứt phá ngay từ đầu phiên giao dịch với sự tích cực của yếu tố dòng tiền. Điều này lại một lần nữa khiến thị trường rơi vào tình trạng “nghẽn lệnh” khi phiên chiều chỉ mới giao dịch được hơn 30 phút. Mặc dù trong phiên vẫn xảy ra tình trạng rung lắc với áp lực bán gia tăng, nhìn chung các chỉ số vẫn đang giữ được xu hướng đi lên tích cực.

Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại mức 1,167.69 điểm (+0.97%). KLGD khớp lệnh đạt 763.1 triệu cổ phiếu (+6.1%), tương đương 16,180 tỷ đồng giá trị (+5.6%). Độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên mua với 311 mã tăng so với 137 mã giảm.

BDS đã thay thế ngân hàng để trở thành nhóm ngành dẫn dắt cho VN-Index hôm nay với Vingroup-VIC (+1.5%), Vinhomes-VHM (+1.7%), Novaland-NVL (+6.2%) và Vincom Retail-VRE (+4.7%). Nhóm ngân hàng có diễn biến phân hóa khi cả 3 cổ phiếu đầu ngành là Vietcombank-VCB (-2.1%), BIDV-BID (-0.8%) và Vietinbank-CTG (-0.4%) bất ngờ giảm điểm trong khi hầu hết các cổ phiếu còn lại vẫn giữ được sắc xanh.

Khối ngoại duy trì đà bán ròng trên sàn HoSE, đạt giá trị 386.5 tỷ đồng (+5.4%). Hòa Phát-HPG (-305.1 tỷ) tiếp tục là cổ phiếu bị khối ngoại bán nhiều nhất trong những phiên gần đây. Bên cạnh đó, Chứng khoán SSI-SSI (-74.9 tỷ), Vingroup-VIC (-68.3 tỷ) và Đất Xanh-DXG (-1.2%) cũng bị bán mạnh trong hôm nay. Ở chiều ngược lại, khối này mua ròng Vincom

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
PNJ	9,243.0	702.88
HNG	10,740.0	171.84
TCB	1,972.0	68.12
NVL	690.0	46.92
VHM	451.4	43.39
VNM	351.5	38.98
VRE	1,080.4	37.89
AGG	1,039.0	31.12
PDR	528.0	26.93
VIC	228.8	25.61
HNX		
NVB	2,490.0	27.39
THD	100.0	10.98
MBS	300.0	5.67
PPE	361.1	1.70
LIG	20.0	0.14
SHE	4.4	0.07
VCS	0.1	0.01

Retail-VRE (+156.7 tỷ), Novaland-NVL (+95.5 tỷ) và Maritime Bank-MSB (+64.6 tỷ).

Trên sàn HNX, chỉ số HNX-Index đóng cửa tại mức 217.40 điểm (+0.54%). Thanh khoản trên sàn tăng phiên thứ 5 liên tiếp với KLGD khớp lệnh đạt 165.1 triệu cổ phiếu (+8.4%), tương đương 2,253.4 tỷ đồng giá trị (+0.2%).

Áp lực chốt lời gia tăng khiến các trụ cột trên sàn xảy ra tình trạng phân hóa. Một số cổ phiếu tác động tích cực cho đà tăng của HNX-Index hôm nay là Điện lực TKV-DTK (+10.0%), Idico-IDC (+4.9%), Tái bảo hiểm Quốc gia-VNR (+6.7%) và Dầu khí PTSC-PVS (+2.0%). Trong khi đó, Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-0.5%), Cảng Hải Phòng-PHP (-2.8%), Bánh kẹo Hải Hà-HHC (-5.8%) chịu áp lực giảm điểm.

Tương tự như trên HoSE, khối ngoại cũng gia tăng vị thế bán ròng trên sàn HNX với giá trị 28.0 tỷ đồng (+24.3%). Chủ yếu là chốt lời đối với nhóm cổ phiếu chứng khoán như Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (-11.7 tỷ), Chứng khoán Bảo Việt-BVS (-11.3 tỷ) và CK Châu Á - TBD-APS (-2.5 tỷ). Trái lại, được khối ngoại mua ròng là Hạ tầng Vĩnh Phúc-IDV (+0.8 tỷ), Nông nghiệp Trung An-TAR (+0.6 tỷ) và Chứng khoán MB-MBS (+0.6 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ sáu liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền gia nhập thị trường vẫn khá mạnh. Không những vậy, xu hướng phục hồi của chỉ số vẫn đang tiếp diễn, với chòm MA 5, 10, 20 trong trạng thái phân kỳ dương, kèm theo đường ADX di chuyển trên vùng 47 và +DI giữ trên -DI, cho tín hiệu xác nhận xu hướng phục hồi hiện tại. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật như MACD và RSI đang đi lên tích cực, cho thấy chỉ số có cơ hội hướng lên vùng đỉnh lịch sử quanh 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi vẫn tiếp diễn, chỉ số có thể sớm tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự 218.6 điểm (Fib 261.8). Nhìn chung, thị trường nằm trong xu hướng phục hồi tích cực. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
VIX	24.4	484.9	20.0%
HRC	67.3	0.8	7.0%
TVS	16.9	328.6	7.0%
VPS	16.1	94.5	7.0%
CRC	9.4	467.3	7.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SVT	13.6	4.1	-6.9%
TDH	8.9	15,011.0	-6.8%
CLW	23.3	0.1	-6.8%
MCG	2.7	129.2	-6.6%
CCI	16.1	8.8	-6.4%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	42.8	857.3	-0.1%
MBB	26.6	688.7	2.7%
STB	19.4	663.6	5.2%
TCB	35.7	605.1	3.2%
ACB	30.2	467.8	1.0%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HAG	6.0	40,593.9	6.9%
STB	19.4	34,889.2	5.2%
MBB	26.6	25,861.8	2.7%
ITA	7.9	20,358.9	0.0%
HPG	42.8	19,978.5	-0.1%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
WSS	4.4	356.5	10.0%
APP	4.4	3.3	10.0%
DTK	13.2	3.2	10.0%
HTP	11.0	1.9	10.0%
DIH	13.2	1.1	10.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SDG	70.8	0.8	-9.9%
NRC	17.6	392.8	-9.7%
HBE	8.0	7.0	-9.1%
AMC	17.5	0.2	-8.9%
TTH	2.1	858.6	-8.7%

Top 5 giá trị

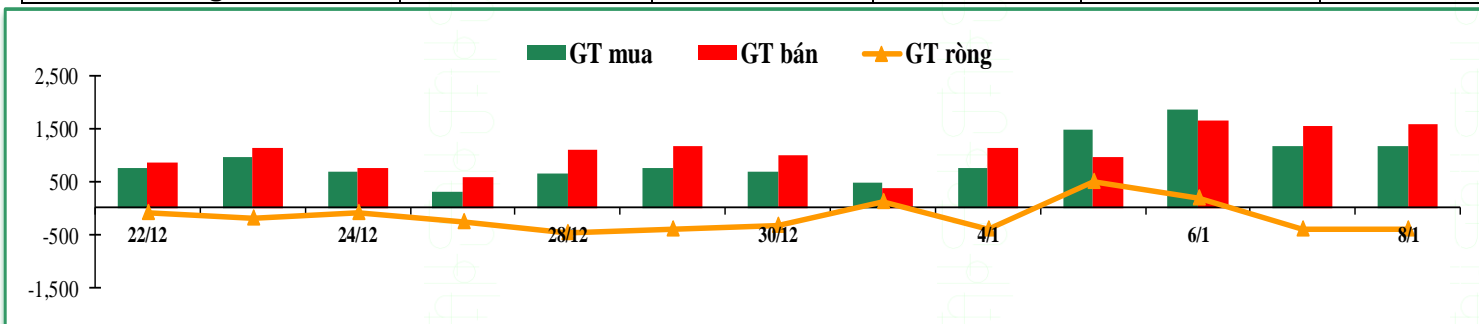
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	19.1	548.4	-0.5%
IDC	40.9	224.8	4.9%
PVS	20.5	224.6	2.0%
THD	122.7	120.1	0.6%
SHS	26.7	103.9	0.0%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	19.1	28,633.6	-0.5%
HUT	4.6	15,773.4	4.6%
KLF	2.5	13,060.9	8.7%
PVS	20.5	11,014.4	2.0%
ART	3.9	8,919.1	8.3%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	1,158.5	6.5%	1,545.1	8.6%	-386.5
HNX	9.4	0.4%	37.3	1.6%	-28.0
Tổng số	1,167.9		1,582.4		-414.5



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VRE	35.5	241.6	4.7%
HPG	42.8	122.5	-0.1%
NVL	75.7	107.0	6.2%
VHM	96.4	103.8	1.7%
VNM	112.0	74.2	1.5%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	42.8	427.6	-0.1%
VNM	112.0	91.8	1.5%
VRE	35.5	84.9	4.7%
VIC	111.8	81.8	1.5%
SSI	34.2	80.1	-0.7%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VRE	35.5	156.7	4.7%
NVL	75.7	95.5	6.2%
MSB	20.6	64.6	3.0%
HDB	27.1	40.6	1.1%
VHM	96.4	32.6	1.7%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	20.5	1.1	2.0%
VCS	87.0	1.1	0.1%
MBS	21.0	0.8	0.5%
IDV	55.4	0.8	-0.5%
SHB	19.1	0.7	-0.5%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	26.7	11.9	0.0%
BVS	23.7	11.4	-2.9%
APS	6.0	2.7	9.1%
PVS	20.5	2.5	2.0%
PLC	30.0	1.9	1.7%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
IDV	55.4	0.8	-0.5%
TAR	24.6	0.6	-0.8%
MBS	21.0	0.6	0.5%
SHB	19.1	0.5	-0.5%
BAX	80.1	0.5	1.4%

Tin trong nước

Khối tự doanh CTCK tiếp tục mua ròng trong tuần đầu năm 2021

Theo dữ liệu của FiinPro, tự doanh CTCK mua vào 76,7 triệu cổ phiếu, trị giá 2.854 tỷ đồng, trong khi bán ra 79,4 triệu cổ phiếu, trị giá 2.764 tỷ đồng. Tổng khối lượng bán ròng ở mức 2,7 triệu cổ phiếu, tuy nhiên, nếu xét về giá trị thì dòng vốn này vẫn mua ròng 91 tỷ đồng, đây cũng là tuần mua ròng thứ 3 liên tiếp với tổng giá trị 1.563 tỷ đồng.

DIG đứng đầu danh sách mua ròng của khối tự doanh với giá trị 185 tỷ đồng. Hai cổ phiếu ngân hàng là MBB và VPB được mua ròng lần lượt 118 tỷ đồng và 72 tỷ đồng. FPT cũng được mua ròng gần 66 tỷ đồng. Chiều ngược lại, chứng chỉ quỹ ETF nội FUEVFNND bị bán ròng mạnh nhất với 116 tỷ đồng. Tiếp sau đó, GEX cũng bị bán ròng 100 tỷ đồng. GVR và VNM bị bán ròng lần lượt 88 tỷ đồng và 53 tỷ đồng.

Trái ngược hoàn toàn với khối tự doanh, dòng vốn ngoại trong tuần từ 4-8/1 vẫn duy trì việc bán ròng ở HoSE với giá trị 240 tỷ đồng, đây cũng là tuần bán ròng thứ 4 liên tiếp của khối ngoại sàn này với tổng giá trị 3.645 tỷ đồng.

Khối ngoại mua ròng mạnh nhất mã VRE với 444 tỷ đồng. NVL và VHM được mua ròng lần lượt 270 tỷ đồng và 183 tỷ đồng. Trong khi đó, HPG bị khối ngoại bán ròng mạnh nhất với giá trị lên đến 519 tỷ đồng.

Lợi nhuận BIDV 2020 giảm 16%

Theo thông tin từ hội nghị tổng kết 2020 và triển khai nhiệm vụ 2021 của BIDV, tổng tài sản đạt đến 31/12/2020 đạt 1,49 triệu tỷ đồng, gấp 1,5 lần năm 2016, tăng trưởng bình quân 10,4%/năm giai đoạn 2016-2020.

Tổng dư nợ tín dụng đạt 1,19 triệu tỷ đồng, gấp 1,92 lần năm 2016, tăng 8,8% so với năm 2019, chiếm bình quân 13,5% thị phần tín dụng toàn ngành, đứng đầu thị trường về thị phần tín dụng cũng như về quy mô dư nợ cho vay tổ chức kinh tế và dân cư.

Huy động vốn đến 31/12 đạt hơn 1,27 triệu tỷ đồng, gấp 2 lần năm 2016, tăng bình quân 12,5%/năm giai đoạn 2016-2020, chiếm bình quân gần 11% thị phần tiền gửi toàn ngành, lớn nhất trong số các ngân hàng TMCP.

Lợi nhuận trước thuế riêng ngân hàng thương mại đạt 8.515 tỷ đồng và hợp nhất đạt 9.017 tỷ đồng, vượt kế hoạch tài chính NHNN giao, giảm lần lượt 18% và 16% so với năm 2019 do BIDV chủ động giảm thu nhập hơn 6.400 tỷ đồng để thực hiện cơ cấu nợ, hạ lãi suất và miễn giảm lãi, phí để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân theo định hướng, chỉ đạo của NHNN.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh nghiệp lên kế hoạch 2021: Kẻ thận trọng, người lạc quan

Năm 2021, nhiều doanh nghiệp vẫn đặt mục tiêu tăng trưởng trong bối cảnh "bình thường mới" nhưng cũng có đơn vị đưa ra con số giảm sút so với thực hiện năm 2020. Nhiều doanh nghiệp có mức tăng trưởng cao trong năm 2020 đưa ra kế hoạch giảm cho năm 2021.

Kỳ vọng tăng trưởng

Theo tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2020-2021 (kết thúc 31/9/2021), Tập đoàn Hoa Sen (HoSE: HSG) nhận định thị trường năm 2021 vẫn còn tiềm ẩn nhiều bất ổn. Dù vậy, doanh nghiệp thép vẫn đề ra mục tiêu doanh thu thuần tăng 20% lên 33.000 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế tăng 30% lên 1.500 tỷ đồng, tương đương mức cao nhất từng đạt cách đây 5 năm.

Niên độ 2019-2020 là năm thành công của ngành thép nói chung và Hoa Sen nói riêng. Đơn vị ghi nhận doanh thu giảm nhẹ về 27.531 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1.153 tỷ đồng, gấp 3,2 lần năm trước. Nguyên nhân là biên lợi nhuận gộp tăng từ 11,4% lên 16,7% và chi phí tài chính tiết giảm được 148 tỷ đồng.

Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco, HoSE: PET) lên kế hoạch năm 2021 gồm doanh thu hợp nhất 14.000 tỷ đồng, tăng 13%; lãi trước thuế 280 tỷ đồng, tăng 36% so với ước thực hiện năm 2020.

Để đạt mục tiêu này, doanh nghiệp sẽ tiếp tục phát triển mảng phân phối điện thoại, IT, thiết bị y tế,... để mở rộng thị trường, tìm kiếm thêm sản phẩm mới. Cùng với đó, Petrosetco tiếp tục thực hiện tái cơ cấu bộ máy, ngành hàng và rà soát các khoản chi phí, sử dụng một cách hợp lý nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh một cách cao nhất.

Năm vừa qua là năm thành công của Petrosetco khi doanh thu và lợi nhuận cùng vượt kế hoạch và tăng trưởng so với năm 2019 bất chấp dịch bệnh Covid-19. Doanh thu hợp nhất đạt 12.400 tỷ đồng, vượt 36,2% so với kế hoạch năm và tăng 24%; lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 206 tỷ đồng, vượt 14,5% kế hoạch và tăng 11,3%. Đóng góp lớn nhất vào sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận năm 2020 là mảng kinh doanh phân phối điện thoại và các sản phẩm IT.

Theo lãnh đạo Lọc hóa dầu Bình Sơn (UPCoM: BSR), năm 2020 là năm có nhiều khó khăn khi 4 tháng đầu chứng kiến nhu cầu tiêu thụ giảm, cung thừa dẫn đến tồn kho cao. Giá dầu lao dốc khiến BSR chịu tổn thất giảm giá hàng tồn kho nặng nề. Giá sản phẩm giảm mạnh, crack margin bất lợi cho hoạt động lọc dầu, có nhiều tháng giá sản phẩm bán ra thấp hơn giá dầu thô mua vào, đặc biệt là sản phẩm Jet-A1 (xăng máy bay) khiến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty giảm sút mạnh. Trong 3 tháng cuối năm,

hiều cơn bão đổ bộ vào Quảng Ngãi đã gây trở ngại rất lớn đến hoạt động của nhà máy...

Theo đó, BSR cho biết doanh thu năm 2020 đạt 58.283 tỷ đồng, giảm 43,7% so với thực hiện năm 2019. Doanh nghiệp chưa tiết lộ con số lợi nhuận nhưng 9 tháng ghi nhận lỗ gần 4.100 tỷ đồng.

Năm nay, công ty đặt mục tiêu sản lượng khoảng 6,497 triệu tấn; doanh thu 70.661 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế khoảng 864 tỷ đồng. Như vậy, kế hoạch doanh thu năm 2021 dự kiến tăng 21%.

Tự tin với việc sẽ hợp nhất được Viglacera (HoSE: VGC) trong năm 2021 nên ban lãnh đạo Gelex (HoSE: GEX) dự kiến đạt tổng doanh thu 32.000-33.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất 1.700 – 1.900 tỷ đồng; gấp đôi so với ước 2020.

Năm vừa qua, doanh nghiệp ước tính doanh thu thuần đạt 17.500 tỷ đồng, tăng 14% so với 2019 và hoàn thành kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế ước đạt 985 tỷ đồng, giảm gần 10% so với 2019 nhưng vượt 33% kế hoạch không hợp nhất Viglacera.

Công ty Cao su Sao Vàng (HoSE: SRC) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua kế hoạch năm 2021 với doanh thu 2.200 tỷ đồng, tăng 63% so với thực hiện 2020. Trong đó, doanh thu sản xuất công nghiệp đạt 1.200 tỷ đồng và doanh thu thương mại 1.000 tỷ đồng. Lãi trước thuế kế hoạch 2021 đạt 100 tỷ đồng, tăng 20% so với ước thực hiện năm 2020.

Trong khi đó, năm 2020, doanh nghiệp ước doanh thu đạt 1.350 tỷ đồng, tăng 50%; lãi trước thuế 80 tỷ đồng, tăng 55% so với thực hiện năm 2019. Đây là mức lợi nhuận cao nhất trong vòng 4 năm. So với kế hoạch đề ra, doanh nghiệp xấp xỉ vượt 47% kế hoạch doanh thu và gấp 4 lần chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế.

Kế hoạch giảm

Công ty Đường Quảng Ngãi (UPCoM: QNS) xây dựng kế hoạch năm 2021 với doanh thu hợp nhất là 8.000 tỷ đồng, tăng 17% so với ước năm 2020; lợi nhuận sau thuế giảm 12% về 913 tỷ đồng. Doanh nghiệp có truyền thống đặt kế hoạch kinh doanh thấp so với năm trước và luôn thực hiện vượt xa chỉ tiêu đề ra.

Năm 2020, dù chủ thương hiệu Vinasoy ước lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 1.037,5 tỷ đồng, giảm gần 20% so với năm trước nhưng vẫn vượt 14% kế hoạch năm.

Phát triển đô thị Từ Liêm (HoSE: NTL) lên kế hoạch doanh 800 tỷ đồng, lợi nhuận là 350 tỷ đồng cho năm nay; lần lượt bằng 128% và 94% so với ước kết quả thực hiện năm 2020.

Năm vừa qua, doanh nghiệp bất động sản ghi nhận doanh thu giảm 25% xuống 626 tỷ đồng nhưng lãi sau thuế đạt 371 tỷ đồng, tăng 25%. Đơn vị

không hoàn thành kế hoạch cả doanh thu lẫn lợi nhuận mà ĐHCĐ giao phó.

Nhờ giá thị heo trong năm 2020 tăng cao, Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HoSE: DBC) ước lợi nhuận sau thuế khoảng 1.400 tỷ đồng, mức cao nhất trong lịch sử hoạt động và vượt 34% vốn điều lệ (1.047 tỷ đồng).

Bước sang năm 2021, ban lãnh đạo tập đoàn dự báo tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Xung đột thương mại gia tăng và những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 có thể kéo dài, tiềm ẩn nhiều nguy cơ khủng hoảng. Do vậy, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm nay của Dabaco gồm doanh thu 15.439 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 929 tỷ đồng và sau thuế 827 tỷ đồng. Trong đó, lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh chính là 727 tỷ đồng và lĩnh vực khác 100 tỷ đồng. So với ước 2020, doanh thu giảm 11% và lợi nhuận sau thuế giảm 41.

Ở lĩnh vực phân bón, cả 2 doanh nghiệp đầu ngành Đạm Phú Mỹ (HoSE: DPM) và Đạm Cà Mau (HoSE: DCM) đều đặt ra kế hoạch kinh doanh giảm mạnh sau năm 2020 thành công vượt mong đợi.

Cụ thể, Đạm Phú Mỹ đề ra chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm nay là 437 tỷ đồng, giảm 48% so với ước thực hiện 2020. Năm vừa qua nhờ hưởng lợi giá khí giảm và tận dụng các nhà máy phân bón Trung Quốc giảm sản xuất vì dịch bệnh, Đạm Phú Mỹ đẩy mạnh sản lượng phân bón sản xuất đạt 868.000 tấn, vượt 11% kế hoạch năm và sản lượng tiêu thụ ước đạt 807.000 tấn, vượt 3% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế ước đạt 840 tỷ đồng, vượt 64% kế hoạch năm.

Tương tự, Đạm Cà Mau cũng vượt kế hoạch từ 5-7% các chỉ tiêu về sản xuất, tiêu thụ phân ure và doanh thu năm 2020. Song xét về lợi nhuận trước thuế thì ước đạt 657 tỷ đồng, vượt 29% kế hoạch và tăng 42%. Năm 2021, doanh nghiệp đề ra kế hoạch lãi trước thuế 210 tỷ đồng, giảm đến 68% so với ước thực hiện năm trước.

Công ty Đầu tư – Thương mại SMC (HoSE: SMC) công bố quyết định HĐQT thông qua kế hoạch năm 2021 sản lượng tiêu thụ 1,35 triệu tấn thép các loại, lợi nhuận sau thuế 160 tỷ đồng. Trong khi 9 tháng năm 2020, doanh nghiệp thép báo cáo doanh thu đạt 11.257 tỷ đồng, giảm 12,7% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế 156 tỷ đồng, tăng 41% và vượt 30% kế hoạch năm. Như vậy, kế hoạch lãi 2021 chỉ nhỉnh hơn con số doanh nghiệp đạt được trong 9 tháng 2020 vài tỷ đồng.

Doanh nghiệp chưa tiết lộ con số cụ thể của quý IV và cả năm 2020 nhưng theo lãnh đạo thì kết quả quý IV cũng rất khả quan nhờ bối cảnh ngành thuận lợi.

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GEX	Mua	11/01/21	23.4	23.4	0.0%	26	11.1%	22.45	-4.1%	Cơ hội tiếp diễn xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VEA	Quan sát mua	11/01/21	46.2	49.5-50.5	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ quanh 46 + nền rút chân kèm vol cao cho tín hiệu dòng tiền bắt đáy -> có thể theo dõi quanh vùng này, khả năng sớm tạo đáy trở lại
2	TDM	Quan sát mua	11/01/21	26.9	31	Nhịp điều chỉnh về đỉnh cũ với nền, vol nhỏ dần + MACD về gần Signal -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng
3	PVB	Quan sát mua	11/01/21	19.5	21.5-22.5	Phiên break đỉnh cũng như thoát nền tích lũy kèm vol cao -> có thể cân nhắc mua khi giá điều chỉnh về vùng 19-19.2
4	VJC	Quan sát mua	11/01/21	126.5	142-146	Phiên tăng thoát nền tích lũy kèm vol tăng -> khả năng quay lại xu hướng tăng
5	BMI	Quan sát mua	11/01/21	32	36.5 39	Phiên điều chỉnh tích cực với vol thấp cho áp lực bán yếu, khả năng sớm tăng trở lại -> có thể canh mua khi giá tiếp tục điều chỉnh về vùng 31-31.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DCM	Mua	17/12/20	14.3	12.55	13.9%	14.6	16.3%	12.25	-2%	
2	TAR	Nắm giữ	22/12/20	24.6	22	11.8%	27.6	25.5%	20.9	-5%	
3	MWG	Mua	28/12/20	121.8	118.5	2.8%	126.1	6%	115.5	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

4	BMI	Mua	29/12/20	32	29.7	7.7%	33.3	12%	28.7	-3%	
5	PLX	Mua	30/12/20	56.2	54.7	2.7%	60	10%	52.7	-4%	
6	FMC	Mua	04/01/21	38	35.9	5.8%	40.8	14%	34.2	-5%	
7	CSV	Mua	05/01/21	28.1	29.1	-3.4%	32	10%	27.25	-6%	Bán nếu thùng đáy 27.25 ngàn
8	VNM	Mua	06/01/21	112	110.8	1.1%	126.5	14%	107	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 08/01/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,220	0.8 %	22%	13,320	87	20,400	173	(1,047)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2008	1,500	3,320	7.1 %	121%	9,360	6	63,300	3,333	13	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2010	7,900	12,590	7.2 %	59%	2,570	8	63,300	11,328	(1,262)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	3,400	3.0 %	100%	65,570	83	63,300	3,114	(286)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	2,950	4.2 %	97%	31,140	116	63,300	2,542	(408)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	6,750	3.7 %	78%	500	90	63,300	5,810	(940)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	5,500	1.9 %	175%	210	91	63,300	4,331	(1,169)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	2,970	6.1 %	43%	40,880	73	63,300	2,710	(260)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	3,350	4.4 %	30%	4,970	165	63,300	2,783	(567)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	3,000	2.7 %	28%	25,960	108	63,300	2,239	(761)	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	3,460	1.8 %	28%	60,370	109	27,100	284	(3,176)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,690	2.3 %	0%	21,790	116	27,100	609	(2,081)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHPG2010	1,800	5,270	0.8 %	193%	87,220	87	42,750	2,984	(2,286)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2012	6,100	25,750	0 %	322%	-	11	42,750	26,358	608	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2014	7,200	26,540	0.3 %	269%	50	101	42,750	26,524	(16)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	26,240	1.9 %	292%	4,640	52	42,750	26,434	194	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	12,600	1.2 %	473%	370	6	42,750	12,662	62	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021
CHPG2017	1,000	3,840	0 %	284%	30,470	41	42,750	3,486	(354)	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021
CHPG2018	1,200	3,840	-1.3 %	220%	38,410	126	42,750	3,252	(588)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	18,000	-1.6 %	216%	5,040	173	42,750	17,057	(943)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	9,430	0 %	293%	7,080	83	42,750	8,946	(484)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2022	2,100	9,700	3.2 %	362%	1,790	116	42,750	7,982	(1,718)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2023	2,100	14,500	2.8 %	590%	11,440	4	42,750	14,258	(242)	ACBS	HPG	28,500	1.0	12/01/2021
CHPG2024	2,200	8,250	-1.8 %	275%	1,830	90	42,750	7,709	(541)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	11,200	1.4 %	460%	3,590	91	42,750	8,963	(2,237)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CHPG2026	3,350	6,960	0.9 %	108%	3,420	122	42,750	3,340	(3,620)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CKDH2001	1,400	1,860	1.6 %	33%	45,350	126	30,500	1,132	(728)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,200	0 %	38%	46,290	220	30,500	1,007	(1,193)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	1,530	2.0 %	39%	69,800	41	30,500	1,365	(165)	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CKDH2004	2,180	3,470	-0.9 %	59%	23,750	91	30,500	2,084	(1,386)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CMBB2007	1,400	6,880	7.5 %	391%	19,750	6	26,600	6,957	77	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	11,000	10.0 %	224%	3,970	81	26,600	7,456	(3,544)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	6,040	7.9 %	255%	84,230	83	26,600	4,534	(1,506)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	11,610	9.7 %	152%	31,260	157	26,600	10,771	(839)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	10,920	6.5 %	187%	12,760	63	26,600	10,669	(251)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2006	1,900	7,570	-0.3 %	298%	3,400	6	93,100	7,711	141	HCM	MSN	55,340	4.9	14/01/2021
CMSN2007	1,400	4,080	2.8 %	191%	50,190	109	93,100	3,703	(377)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	3,600	4.4 %	200%	20,880	126	93,100	3,195	(405)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	20,500	2.5 %	327%	110	81	93,100	19,202	(1,298)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	9,400	4.3 %	96%	1,770	83	93,100	8,448	(952)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021
CMSN2012	4,802	15,000	2.7 %	212%	100	91	93,100	14,252	(748)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2013	4,803	2,600	18.7 %	-46%	26,710	52	93,100	1,329	(1,271)	MBS	MSN	87,000	4.9	01/03/2021
CMSN2014	4,804	1,340	-1.5 %	-72%	13,250	53	93,100	578	(762)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021
CMWG2010	4,805	4,150	3.5 %	-14%	3,540	6	121,800	4,139	(11)	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2012	4,807	8,750	0.6 %	82%	6,920	31	121,800	8,791	41	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	17,000	3.0 %	42%	520	173	121,800	13,676	(3,324)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2015	1,900	2,910	5.4 %	53%	32,220	122	121,800	2,279	(631)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	2,460	1.7 %	45%	20,850	153	121,800	1,644	(816)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2017	2,410	2,800	1.8 %	16%	29,110	108	121,800	1,890	(910)	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CNVL2002	2,000	4,990	24.1 %	150%	6,330	61	75,700	3,212	(1,778)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CNVL2003	1,000	2,800	21.2 %	180%	114,930	154	75,700	1,240	(1,560)	KIS	NVL	63,979	10.0	11/06/2021
CPNJ2006	1,000	2,340	0.4 %	134%	5,990	6	82,400	2,412	72	HCM	PNJ	58,550	9.9	14/01/2021
CPNJ2008	3,030	6,430	-0.3 %	112%	2,970	31	82,400	6,577	147	SSI	PNJ	49,620	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	3,500	0 %	150%	19,390	83	82,400	3,130	(370)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2010	2,200	3,480	0 %	58%	6,430	32	82,400	3,309	(171)	MBS	PNJ	66,000	5.0	09/02/2021
CREE2005	1,300	5,000	4.2 %	285%	200	6	51,300	-	(5,000)	HCM	REE	66,001	4.0	14/01/2021
CREE2006	1,500	2,770	0.7 %	85%	23,140	122	51,300	1	(2,769)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CSBT2007	1,700	3,600	2.9 %	112%	21,520	109	21,800	3,116	(484)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSTB2006	1,500	3,200	11.1 %	113%	14,620	87	19,400	3,293	93	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	4,250	10.7 %	183%	70,590	139	19,400	4,253	3	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	3,840	12.0 %	249%	52,680	154	19,400	3,764	(76)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	5,010	16.5 %	86%	31,440	81	19,400	4,980	(30)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	6,250	19.1 %	150%	21,080	83	19,400	6,474	224	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	7,560	16.7 %	136%	31,060	63	19,400	7,452	(108)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	7,620	12.1 %	101%	23,710	157	19,400	7,529	(91)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2015	1,200	2,700	16.9 %	125%	74,860	53	19,400	2,736	36	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	2,920	14.1 %	143%	38,730	116	19,400	2,686	(234)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	4,850	18.3 %	81%	6,020	108	19,400	4,218	(632)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021
CTCB2007	1,700	7,770	5.7 %	357%	12,030	6	35,700	7,854	84	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2009	4,400	14,000	11.1 %	218%	11,020	81	35,700	13,822	(178)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	7,500	11.3 %	275%	48,190	83	35,700	7,161	(339)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2011	3,400	13,000	8.3 %	282%	6,410	32	35,700	13,149	149	MBS	TCB	22,600	1.0	09/02/2021
CTCB2012	5,400	15,090	9.0 %	179%	11,930	203	35,700	14,008	(1,082)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	13,540	10.5 %	188%	21,340	116	35,700	12,882	(658)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCH2001	1,400	2,070	21.8 %	48%	53,800	126	22,550	319	(1,751)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2002	1,100	1,510	22.8 %	37%	98,870	41	22,550	246	(1,264)	KIS	TCH	21,777	3.9	18/02/2021
CTCH2003	1,600	2,070	21.8 %	29%	41,140	220	22,550	473	(1,597)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVHM2005	1,400	1,710	4.3 %	22%	3,150	6	96,400	1,743	33	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2006	1,000	960	6.7 %	-4%	162,950	109	96,400	620	(340)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	4,390	9.2 %	51%	36,450	31	96,400	4,312	(78)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	1,820	6.4 %	30%	26,350	154	96,400	1,012	(808)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	2,780	3.0 %	99%	63,070	83	96,400	2,481	(299)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	2,540	8.1 %	95%	40,900	116	96,400	2,052	(488)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2004	1,000	1,120	7.7 %	12%	91,120	109	111,800	642	(478)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,890	6.2 %	26%	47,240	154	111,800	865	(1,025)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	3,050	11.7 %	79%	58,470	83	111,800	2,529	(521)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	910	28.2 %	-9%	13,960	53	111,800	115	(795)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021
CVJC2004	1,200	1,050	1.9 %	-13%	22,000	109	126,500	611	(439)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	2,660	6.4 %	33%	13,740	31	126,500	2,671	11	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	1,430	10.0 %	43%	32,970	154	126,500	853	(577)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	1,210	5.2 %	-50%	5,230	61	112,000	312	(898)	KIS	VNM	111,430	8.0	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,350	6.8 %	31%	64,710	6	112,000	2,392	42	HCM	VNM	92,660	8.1	14/01/2021
CVNM2010	2,680	2,860	7.1 %	7%	86,050	31	112,000	2,812	(48)	SSI	VNM	89,410	8.1	08/02/2021
CVNM2011	1,100	1,140	8.6 %	4%	165,700	154	112,000	25	(1,115)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2012	7,700	6,270	6.3 %	-19%	17,950	81	112,000	2,032	(4,238)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,900	6.7 %	0%	45,590	83	112,000	894	(1,006)	HCM	VNM	104,000	9.9	01/04/2021
CVNM2014	2,000	1,000	13.6 %	-50%	4,950	89	112,000	0	(1,000)	VCI	VNM	140,000	5.0	07/04/2021
CVNM2015	1,750	1,860	3.9 %	6%	15,620	52	112,000	947	(913)	MBS	VNM	103,000	9.9	01/03/2021
CVNM2016	1,000	830	6.4 %	-17%	23,860	53	112,000	63	(767)	KIS	VNM	113,388	19.8	02/03/2021
CVPB2008	1,800	6,700	4.4 %	272%	5,370	6	35,550	6,780	80	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2010	4,700	12,440	9.8 %	165%	30	81	35,550	11,683	(757)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	6,100	3.4 %	221%	20,610	116	35,550	5,870	(230)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	6,450	3.2 %	223%	10,160	83	35,550	6,340	(110)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	8,410	0.1 %	321%	1,550	91	35,550	8,719	309	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVPB2014	1,700	5,850	0.9 %	244%	4,800	32	35,550	5,951	101	MBS	VPB	23,700	2.0	09/02/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2015	5,600	11,000	1.6 %	96%	5,920	203	35,550	10,053	(947)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	9,680	6.5 %	102%	25,290	116	35,550	8,773	(907)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2017	1,000	1,990	13.1 %	99%	13,540	87	35,550	480	(1,510)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVRE2007	1,520	1,150	35.3 %	-24%	181,380	87	35,500	538	(612)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	2,330	24.6 %	94%	52,240	6	35,500	2,378	48	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2009	1,400	1,650	24.1 %	18%	78,780	139	35,500	1,019	(631)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	1,530	25.4 %	39%	54,000	41	35,500	1,396	(134)	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	1,870	16.9 %	25%	116,790	154	35,500	1,133	(737)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	2,590	22.8 %	99%	93,530	83	35,500	2,288	(302)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	9,780	12.4 %	96%	13,980	203	35,500	8,605	(1,175)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	9,210	19.6 %	100%	34,090	116	35,500	8,227	(983)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	4,800	20.0 %	111%	57,930	108	35,500	4,104	(696)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
VRE (New)	HOSE	35,500	39,500	08/01/2021	2,383	1,082	11,914	9%	6.5%	25.6	2.4	-
MWG (New)	HOSE	121,800	140,600	07/01/2021	3,901	8,612	33,701	26%	8.7%	16.3	4.2	15%
GVR (New)	HOSE	29,000	24,000	18/12/2020	4,386	930	13,374	8%	5.0%	21.9	1.5	6%
PNJ (New)	HOSE	82,400	89,000	17/12/2020	1,011	4,486	21,484	21%	11.8%	19.8	4.1	18%
PVS (New)	HNX	20,500	16,100	10/12/2020	846	1,681	26,712	6%	3.0%	9.6	0.6	10%
ACB	HOSE	30,200	32,300	09/12/2020	6,640	3,072	15,957	21%	20.9%	10.5	2.0	0%
DGW	HOSE	81,900	82,200	02/12/2020	229	5,337	26,036	21%	9.8%	15.4	3.2	20%
CTD	HOSE	76,900	66,000	26/11/2020	552	6,960	110,476	6%	4.0%	9.5	0.6	30%
STK	HOSE	20,900	23,500	26/11/2020	114	1,610	15,424	10%	5.5%	14.6	1.5	15%
MPC	UPCOM	31,200	28,300	20/11/2020	542	2,708	22,363	12%	6.0%	10.6	1.3	50%
POW	HOSE	13,950	12,800	20/11/2020	2,065	719	13,540	7%	4.0%	16.3	0.9	3%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

HPG	HOSE	42,750	33,600	18/11/2020	11,154	3,344	17,058	20%	10.0%	10.1	2.0	-
IDI	HOSE	7,950	5,600	13/11/2020	323	1,420	14,121	10%	4.1%	4.0	0.5	5-10%
LHG	HOSE	37,600	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
DHG	HOSE	108,000	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
FMC	HOSE	38,000	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
TNG	HNX	16,900	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
TCM	HOSE	58,000	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
HBC	HOSE	17,000	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
KBC	HOSE	27,500	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,
N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường
Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town
2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận
Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà
Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.